

Số: 130/TB-MGCK

Cẩm Kim, ngày 06 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
Năm học 2024 – 2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	17	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	04	-
2	Phòng học bán kiên cố	03	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	3.580 m ²	15.2
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	2.500	10.6
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	64.28	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	64.28	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	13.68	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	20	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	77	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có	1	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	1	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	26	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	16	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	0	7		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	



Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Kim Yến

Số: 131.../TB-MGCK

Cẩm Kim, ngày 06...tháng...9...năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T	S	Đ	C	D	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	22			15	02	01	4	02	12	02			
I	Giáo viên	18			16	02	0	0	15	03	07	11		
1	Nhà trẻ													
2	Mẫu giáo	18			16	02	0	0	15	03	07	11		
II	Cán bộ quản lý	02			02				01	01	02			
1	Hiệu trưởng	01			01				01		01			
2	Phó hiệu trưởng	01			01					01	01			
III	Nhân viên	07			01	01	05							
1	Nhân viên văn thư	01				01								

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên cấp dưỡng	03						03							
6	Nhân viên phục vụ	01			01										
7	Nhân viên bảo vệ	01						01							


Thủ trưởng đơn vị
Lê Thị Kim Yến

Số: 1.32 /TB-MGCK

Cẩm Kim, ngày 06 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
						3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	224				58	83	83
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	224				58	83	83
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	224				58	83	83
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	224				58	83	83
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	224				58	83	83
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	211				57	80	74
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	03				0	01	02
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	221				57	82	82
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	03				01	01	01
5	Số trẻ thừa cân béo phì	10				01	02	07

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
						3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	224				58	83	83
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	224				58	83	83



Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Kim Yến

Số: 1.3.3./TB-MGCK

Cẩm Kim, ngày 06 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được		- Thực hiện tuyển sinh theo quy định, Điều lệ trường mầm non - 03 lớp 3 – 4 tuổi - 03 lớp 4 – 5 tuổi - 03 lớp 5 – 6 tuổi - Đảm bảo diện tích các phòng học cho số lượng trẻ. - Các phòng chức năng được lát gạch men và trang bị đầy đủ các dụng cụ, đồ dùng. - Trang bị đầy đủ đồ chơi cho các nhóm lớp, khu vực vận động và lịch hoạt động theo từng khu vực. - Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ - Số lượng GV: 18 GV + Chuẩn GV: 07 XS, 07 K + Hạng chức danh nghề nghiệp: 03 CB, GV Hạng II, 12 CB, GV Hạng III.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện		Triển khai và chỉ đạo việc thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non sau sửa đổi bổ sung (Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển		- 100% trẻ được theo dõi về sức khỏe. - 94.2% trẻ có cân nặng bình thường, 1.3% trẻ SDDNC, 2.4% trẻ có cân

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
			nặng cao hơn so với tuổi, trẻ béo phì: 1.7%. Trẻ có chiều cao bình thường: 98.7%; trẻ SDDTC: 1.3%. - Giúp trẻ phát triển tốt về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm xã hội. - Hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng - Giáo dục những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng ẩn nhằm giúp trẻ có nền tảng tốt để chuẩn bị cho các lớp học tiếp theo.



Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Kim Yến